

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

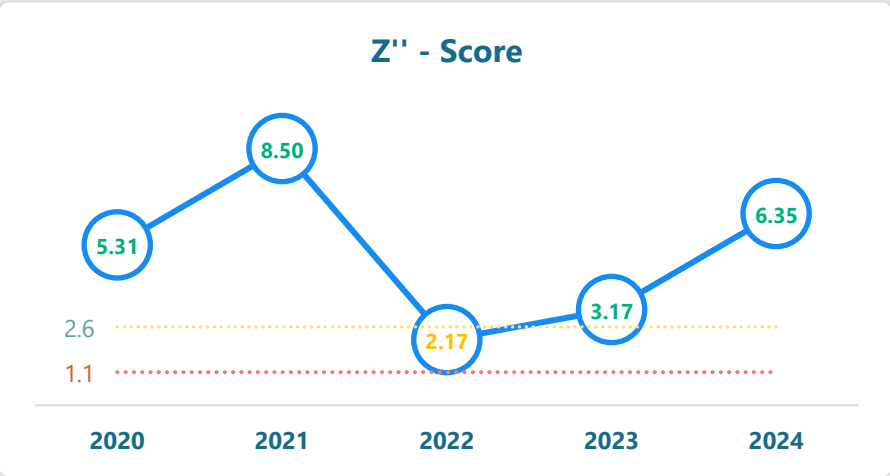
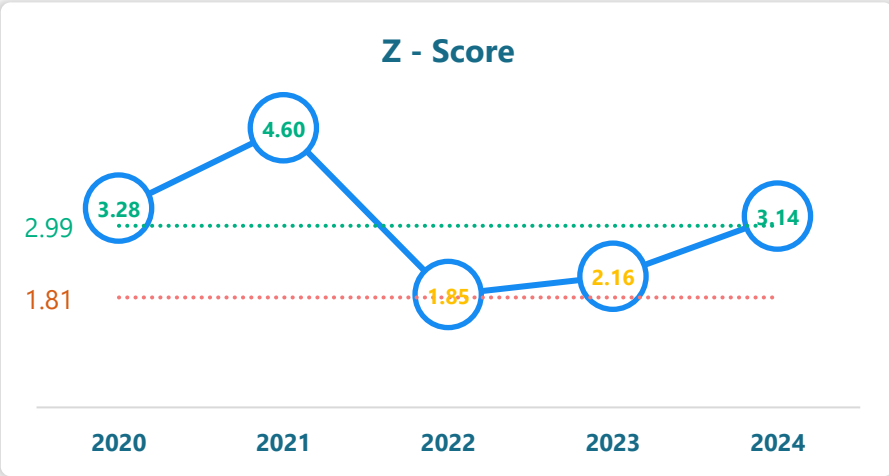
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-46.3%	54.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.14
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	288	YoY
tỷ VNĐ		▲ 29.0
		▲ 11.2%



2024		
LN sau thuế	24.5	YoY
tỷ VNĐ		▲ 13.8
		▲ 128%

2024		
ROE	14.0%	+/- YoY
		▲ 5.5%

2024		
ROA	8.7%	+/- YoY
		▲ 4.3%

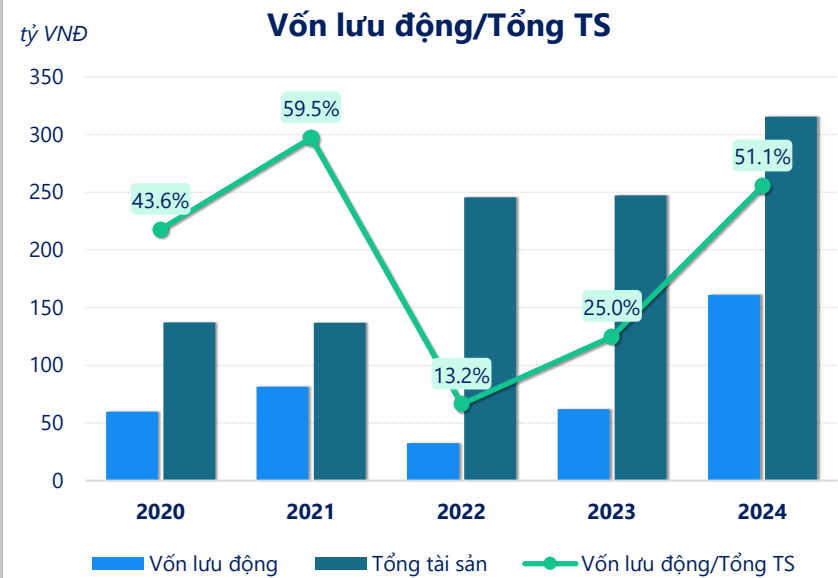
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTT** năm **2024** đạt **3.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.35 > 2.6**, cho thấy **PTT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **PTT** ghi nhận doanh thu thuần **288.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.46** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 128%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

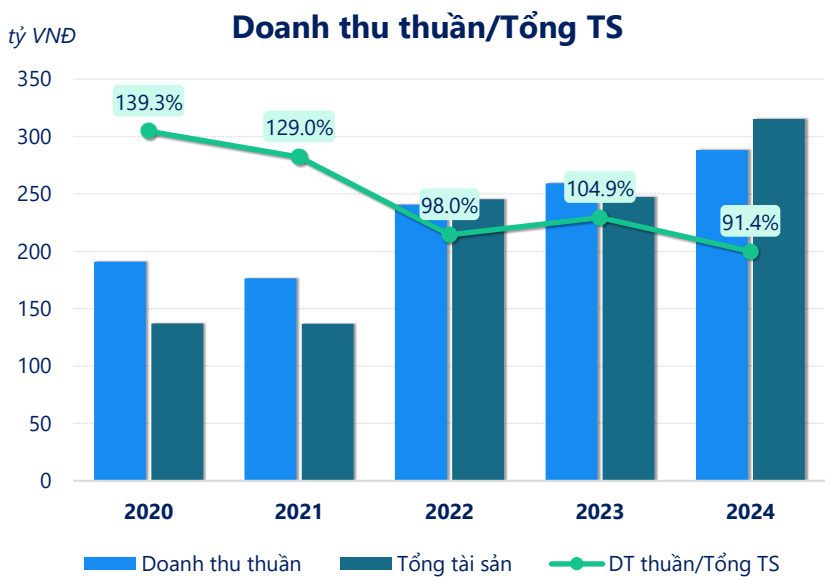
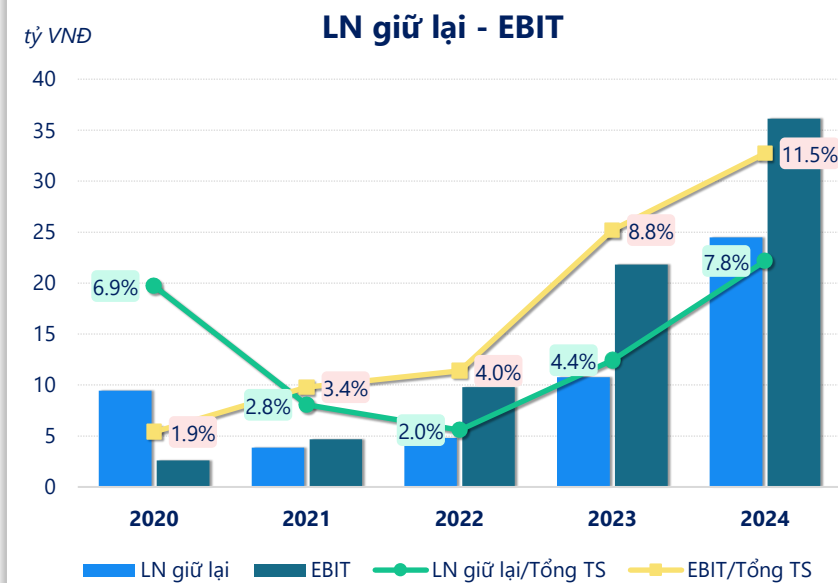
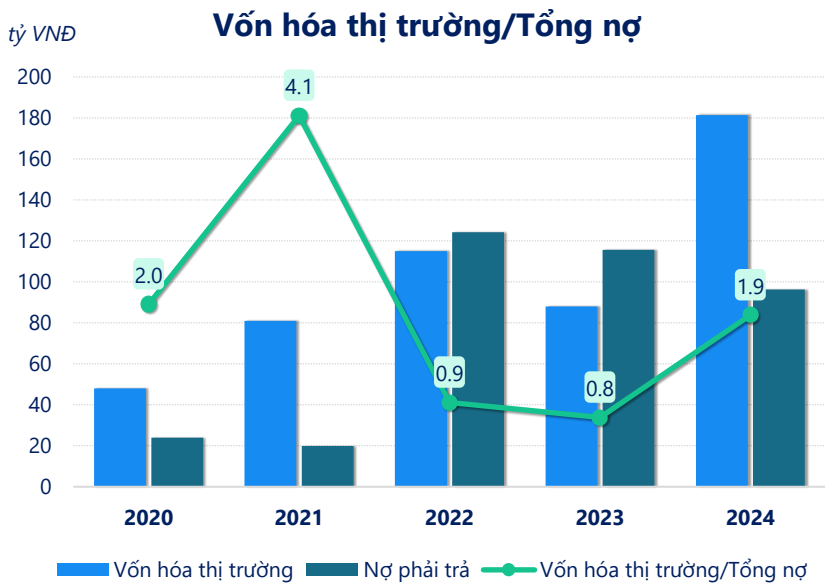
CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương (UPCOM: PTT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.88, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	315	247	27.6%
Tài sản ngắn hạn	204	114	78.1%
Tiền và tương đương tiền	12.3	12.9	-4.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	56.7	168%
Phải thu ngắn hạn	22.5	31.6	-28.7%
Hàng tồn kho	12.4	9.59	29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	3.54	22.1%
Tài sản dài hạn	112	133	-15.8%
Phải thu dài hạn	3.27	2.94	11.4%
Tài sản cố định	108	125	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	3.40	-89.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	1.31	-98.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	116	-16.7%
Nợ ngắn hạn	42.4	52.5	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.9	13.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.2	-0.8%
Nợ dài hạn	53.8	63.1	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	62.5	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	219	132	66.6%
Vốn chủ sở hữu	219	132	66.6%
Vốn điều lệ	165	100	64.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	191	177	241	259	288
Giá vốn hàng bán	183	168	224	234	249
Lợi nhuận gộp	8.20	8.98	17.1	25.6	39.6
Doanh thu HĐTC	2.08	2.29	2.41	5.75	7.54
Chi phí TC	1.59	0.11	4.24	9.17	8.95
Chi phí lãi vay	1.59	0.11	3.65	8.29	5.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.09	7.68	8.69	10.3	16.4
LN thuần từ HĐKD	0.61	3.48	6.53	11.8	21.8
Lợi nhuận khác	0.40	1.09	-0.39	1.67	8.95
LN trước thuế	1.00	4.57	6.14	13.5	30.8
Lợi nhuận sau thuế	0.84	3.85	4.73	10.7	24.5
LNST của CĐ cty mẹ	0.84	3.85	4.73	10.7	24.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	19.2	41.0	19.4	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	8.84	-191	-10.7	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3.63	90.2	-13.9	50.9
Tiền đầu kỳ	0	53.8	79.2	18.0	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	24.4	-60.0	-5.13	-0.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.22	0.00	0.07
Tiền cuối kỳ	0	78.2	19.0	12.9	12.3